

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
1	2	3		5
A - Tài sản ngắn hạn	100		2.247.951.649.622	2.048.722.940.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,1	842.024.353.092	750.258.301.221
1. Tiền	111		749.214.737.044	706.723.526.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.809.616.048	43.534.774.658
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		710.000.000.000	631.770.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		710.000.000.000	631.770.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		666.663.474.354	632.540.430.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,2	600.212.143.856	558.144.604.838
2. Trả trước cho người bán	132		47.448.972.712	29.263.525.745
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,3	22.648.775.419	48.778.823.261
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.646.417.633)	(3.646.523.568)
IV. Hàng tồn kho	140	5,4	24.685.710.305	19.055.202.495
1. Hàng tồn kho	141		24.920.858.963	19.290.351.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(235.148.658)	(235.148.658)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.578.111.871	15.099.006.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,5	2.147.801.766	7.446.150.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.197.363.924	3.474.311.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		1.232.946.181	4.178.545.471
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.632.674.046.716	1.752.035.441.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.070.902	17.070.902
6. Phải thu dài hạn khác	216	5,3	17.070.902	17.070.902
II. Tài sản cố định	220		1.525.347.098.559	1.653.346.497.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,6	1.428.881.761.794	1.552.349.436.368
- Nguyên giá	222		4.178.338.148.832	3.853.634.761.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.749.456.387.038)	(2.301.285.325.073)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,7	96.465.336.765	100.997.061.289
- Nguyên giá	228		159.021.389.085	150.143.177.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(62.556.052.320)	(49.146.116.625)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.943.342.478	72.323.305.593
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,8	78.943.342.478	72.323.305.593
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.366.534.777	26.348.567.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,5	2.949.654.564	3.545.226.947
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		25.416.880.213	22.803.340.210
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.880.625.696.338	3.800.758.382.074



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
	1	2	3	4	5
	C - Nợ phải trả	300		985.065.810.042	1.016.797.413.604
I. Nợ ngắn hạn		310		891.187.483.360	930.952.704.332
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,9	58.243.294.593	130.433.237.068
3.	Người mua trả tiền trước	312		18.376.215.722	9.451.356.786
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	342.897.687.930	441.845.441.403
5.	Phải trả người lao động	314		185.030.763.274	245.711.952.775
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,11	98.688.744.372	19.546.478.979
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	532.593.650
10.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5,12	111.253.701.691	14.820.735.174
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		821.110.157	755.951.457
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.875.965.621	67.854.957.040
II. Nợ dài hạn		330		93.878.326.682	85.844.709.272
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		14.124.000	91.903.921
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.445.744.484	15.610.413.000
6.	Phải trả dài hạn khác	337		35.270.347.790	33.996.070.267
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,13	26.345.242.424	29.896.228.832
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	72.226.080
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17.802.867.984	6.177.867.172
	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.895.559.886.296	2.783.960.968.470
I. Vốn chủ sở hữu		410	5,14	2.895.559.886.296	2.783.960.968.470
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.006.090.104.063	2.006.090.104.063
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		888.106.220.799	776.510.160.066
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.363.561.434	1.360.704.341
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.360.704.341	742.820.085
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.857.093	617.884.256
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.880.625.696.338	3.800.758.382.074

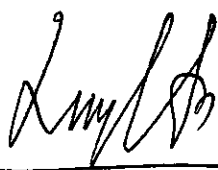
Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

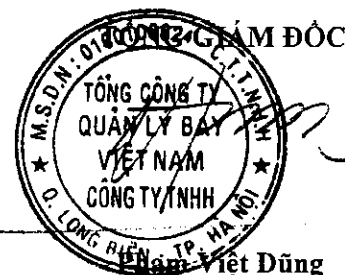


Trương Thị Kim Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Quỳnh Hà



TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Đc: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	1.633.163.770.330	1.449.744.353.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	14.873.963.793	13.772.743.895
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	6.3	1.618.289.806.537	1.435.971.609.323
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	1.129.415.766.389	1.001.402.805.994
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20		488.874.040.148	434.568.803.329
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	20.702.491.361	11.942.866.115
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.6	6.030.830.348	5.046.416.702
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.285.042.812	-
Chi phí bán hàng	24		4.853.629	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.480.582.586	18.962.721.180
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		478.060.264.946	422.502.531.562
Thu nhập khác	31		856.814.194	4.399.661.508
Chi phí khác	32		383.907.705	5.193.003.816
Lợi nhuận khác	40		472.906.489	(793.342.308)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		478.533.171.435	421.709.189.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	96.270.723.533	85.077.055.499
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		382.262.447.902	336.632.133.755
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		382.262.447.902	336.632.133.755

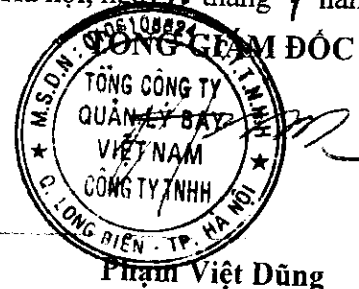
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Thị Kim Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thị Quỳnh Hà

Hà nội, ngày 18 tháng 7 năm 2017



Phạm Việt Dũng

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm máy vi tính. Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 02 năm.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu dịch vụ điều hành bay qua phát sinh trong năm được ghi nhận bằng giá bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý thực hiện theo Quyết định số 4405/QĐ-BGTVT ngày 15/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ điều hành bay đi, đến; điều hành bay nội địa và dịch vụ khác được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

- Dịch vụ điều hành bay qua chịu thuế suất là 0%;
- Dịch vụ điều hành bay đi, đến cho các hãng hàng không quốc tế đi, đến chịu thuế suất là 0%;
- Dịch vụ điều hành bay đi, đến cho các hãng hàng không quốc nội bay quốc tế chịu thuế suất 10%;
- Dịch vụ điều hành bay nội địa chịu thuế suất 10%.

Thuế GTGT đầu ra phải nộp của hoạt động điều hành bay được kê khai, nộp thuế và khấu trừ tập trung tại Công ty mẹ theo tỷ lệ tổng số phải thu chịu thuế GTGT và số phải thu không chịu thuế GTGT.

Thuế GTGT đầu vào và đầu ra phải nộp đối với hoạt động kinh doanh và hoạt động khác được kê khai, khấu trừ và nộp tại nơi phát sinh.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp” và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Tổng Công ty áp dụng trong năm 2016 là 20%.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Phí bay qua vùng trời Việt Nam được nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo Thông tư số 196/2015/TT-BTC ngày 01/12/2015 của Bộ Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

Tiền thuê đất được hạch toán và thực hiện nộp theo thông báo của cơ quan chức năng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

5 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
Số 6 ngõ 200 đường Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q.
Long Biên, TP Hà Nội

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.806.952.133.047	1.477.055.868.157
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(389.931.573.481)	(334.540.552.323)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(664.309.065.440)	(536.310.275.395)
Tiền chi trả lãi vay	04		(1.499.474.492)	
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(88.509.143.265)	(76.310.551.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.225.966.786.066	871.081.925.484
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.628.851.197.721)	(1.383.239.379.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		259.818.464.714	17.737.035.407
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.139.897.152)	(68.720.363.179)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(5.272.728)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(78.230.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.300.251.437	4.937.930.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.069.645.715)	(63.787.705.711)
Tiền thu từ đi vay	33		242.941.800	4.588.697.311
Tiền chi trả gốc vay	34		(3.793.928.208)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(3.550.986.408)	4.588.697.311
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		92.197.832.591	(41.461.972.993)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		750.258.301.221	813.967.324.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(431.780.720)	954.571.375
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		842.024.353.092	773.459.923.027

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trương Thị Kim Hoa

Ngô Thị Quỳnh Hà

Phạm Việt Dũng

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH - HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	67.693.563.097	169.424.867.379	185.875.530.781	51.242.899.695
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(870.227.261)	31.659.121.613	26.633.466.130	4.155.428.222
<i>Hoạt động công ích</i>		(733.265.900)	31.010.744.030	25.995.152.999	4.282.325.131
<i>Hoạt động ngoài công ích</i>		(136.961.361)	648.377.583	638.313.131	(126.896.909)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	521.297.144	521.297.144	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	43.690.753	43.690.753	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	38.025.563.277	96.318.311.468	88.509.143.265	45.834.731.480
<i>Hoạt động công ích</i>		35.012.629.729	95.186.696.139	88.509.143.265	41.690.182.603
<i>Hoạt động ngoài công ích</i>		3.012.933.548	1.131.615.329	-	4.144.548.877
Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
Tiền thuê đất	17	-	4.900.274.480	4.900.274.480	-
Thuế đất phi nông nghiệp	18	-	564.797.156	564.797.156	-
Các khoản thuế khác	19	30.538.227.081	35.417.374.765	64.702.861.853	1.252.739.993
Thuế môn bài		-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân		30.892.172.987	32.492.942.163	61.778.429.251	1.606.685.899
<i>Thuế TNCN tại Hà Nội</i>		19.463.506.831	19.098.703.195	37.912.114.790	650.095.236
<i>Thuế TNCN miền Trung</i>		-	4.318.465.279	4.317.785.279	680.000
<i>Thuế TNCN miền Nam</i>		11.428.666.156	9.075.773.689	19.548.529.182	955.910.663
Các loại thuế khác		(353.945.906)	2.910.432.602	2.910.432.602	(353.945.906)
Các khoản phải nộp khác	30	369.973.332.835	1.012.770.881.319	1.092.322.372.100	290.421.842.054
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	305.737.321.915	863.381.346.285	952.703.023.909	216.415.644.291
Thu lợi nhuận sau thuế	33	64.236.010.920	149.385.963.624	139.615.776.781	74.006.197.763
Nộp khác	34	-	3.571.410	3.571.410	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	437.666.895.932	1.182.195.748.698	1.278.197.902.881	341.664.741.749

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHẤM ĐÓC



Trương Thị Kim Hoa

Ngô Thị Quỳnh Hà

Phạm Việt Dũng

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108624 ngày 30/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 03 ngày 11/02/2015.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 2.552.746.000.000 đồng (Hai nghìn năm trăm năm mươi hai tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu đồng). Theo Quyết định số 1237/QĐ-BGTVT ngày 22/4/2016 của Bộ Giao thông vận tải, vốn điều lệ của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam là 3.138.401.000.000 đồng (Ba nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm linh một triệu đồng).

Bộ Giao thông Vận tải được phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của Chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Dịch vụ đảm bảo hoạt động bay;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (trừ câu lạc bộ bắn súng);
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình;
 - + Thiết kế nội, ngoại thất công trình;
 - + Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Thiết kế hệ thống điện công trình sân bay;
 - + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là:

Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay

- Địa chỉ: Số 5 ngõ 200 đường Nguyễn Sơn, quận Long Biên, Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

Đối với các vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay, căn cứ văn bản số 6951/BTC-TCĐN ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 7512/BGTVT-TC ngày 12/6/2015 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty xây dựng cơ chế quản lý vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay và áp dụng, cụ thể như sau:

- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại trên 01 năm và các vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) mua sắm theo dự án đầu tư sẽ ghi tăng vào nguyên giá của hệ thống tài sản và được quản lý, theo dõi, sử dụng và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại dưới 01 năm sẽ quản lý là công cụ, dụng cụ điều hành bay phân bổ vào chi phí tối đa 03 năm. Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị dưới 30 triệu đồng) sẽ quản lý theo dõi trong kho, khi xuất dùng ghi tăng chi phí thường xuyên của Tổng Công ty.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và theo cơ chế khấu hao nhanh theo Công văn số 9821/BTC-TCĐN ngày 15/07/2016 của Bộ Tài chính, Công văn số 10129/BGTVT-QLDN ngày 30/08/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc trích khấu hao nhanh tài sản cố định của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam và Quyết định số 386/QĐ-HĐTV ngày 13/09/2016 về việc Ban hành Quy định về thời gian trích khấu hao tài sản cố định áp dụng trong Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05 - 08

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

5,1 Tiền

	30/6/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	2.203.864.998	1.274.676.471
Tiền gửi ngân hàng	747.010.872.046	705.448.850.092
Tiền đang chuyển		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.809.616.048	43.534.774.658
Cộng	842.024.353.092	750.258.301.221

5,2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)
Phải thu của khác hàng ngắn hạn	600.212.143.856	558.144.604.838
TCT Hàng không Việt Nam - Công ty CP	50.162.252.856	47.608.654.727
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airline	8.673.589.073	9.379.546.825
Công ty CP Hàng không Vietjet	33.532.429.015	25.752.195.149
Các hãng hàng không quốc nội khác	5.386.134.423	4.491.449.040
Các hãng hàng không quốc tế	70.775.243.797	71.073.559.692
Các hãng hàng không bay qua	407.694.461.757	381.305.987.040
Khách hàng khác	23.988.032.935	18.533.212.365

5,3 Phải thu khác

	30/6/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)
Ngắn hạn	22.648.775.419	48.778.823.261
Tạm ứng	5.704.785.670	1.497.454.271
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.861.951.400	25.593.662.701
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	8.637.772.295
Phải thu từ công ty Bảo hiểm Đông Đô, Hùng Vương	900.063.513	1.168.256.513
Phải thu khác	11.181.974.836	11.881.677.481
Dài hạn	17.070.902	17.070.902
- Ký cược, Ký quỹ	17.070.902	17.070.902
Cộng	22.665.846.321	48.795.894.163

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

5,4 Hàng tồn kho

	30/6/2017	31/12/2016
	(VND)	(VND)
Hàng đang đi trên đường	80.500.272	3.413.906.258
Nguyên liệu, vật liệu	12.314.858.645	12.017.350.901
Công cụ, dụng cụ	504.420.029	279.233.943
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.297.684.353	3.196.718.890
Thành phẩm	704.900.629	364.646.130
Hàng hoá	18.495.035	18.495.035
Cộng	24.920.858.963	19.290.351.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(235.148.658)	(235.148.658)
Cộng	24.685.710.305	19.055.202.499

5,5 Chi phí trả trước

	30/6/2017	31/12/2016
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.147.801.766	7.446.150.225
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.480.903.084	6.179.730.350
Các khoản khác	666.898.682	1.266.419.875
Chi phí trả trước dài hạn	2.949.654.564	3.545.226.947
Phí tần số vô tuyến điện	429.576.274	791.781.877
Các khoản khác	2.520.078.290	2.753.445.070
Cộng	5.097.456.330	10.991.377.172

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	MÁY MÓC THIẾT BỊ	TBJ DỤNG CỤ	PHƯƠNG TIỆN	NHÀ CỬA VẬT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG
		QUẢN LÝ	VẬN TẢI	KIẾN TRÚC	KHÁC	
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số đầu kỳ	2.586.317.276.101	60.819.459.390	50.450.915.752	1.155.200.513.261	846.596.936	3.853.634.761.440
Tăng trong kỳ	615.042.181.708	3.563.879.418	762.122.682	39.156.235.058	-	658.524.418.866
- Tăng do mua sắm	244.803.751.432	1.305.864.898	-	16.955.551.127	-	263.065.167.457
- Tăng do ĐTXDCB HT	52.167.869.256	807.212.211	663.468.182	4.360.806.528	-	57.999.356.177
- Tăng do điều chuyển	300.715.211.335	1.150.748.156	98.654.500	16.413.401.127	-	318.378.015.118
- Tăng do điều chỉnh	17.305.871.495	300.054.153	-	1.426.476.276	-	19.032.401.924
- Khác	49.478.190	-	-	-	-	49.478.190
Giảm trong kỳ	(313.511.672.346)	(975.913.614)	(98.654.500)	(18.766.710.417)	(468.080.597)	(333.821.031.474)
- Giảm do điều chỉnh	(13.072.643.340)	(217.442.807)	(98.654.500)	(2.353.309.290)	-	(15.742.049.937)
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	(300.405.415.356)	(758.470.807)	-	(16.413.401.127)	(468.080.597)	(318.045.367.887)
- Khác	(33.613.650)	-	-	-	-	(33.613.650)
Số cuối kỳ	2.887.847.785.463	63.407.425.194	51.114.383.934	1.175.590.037.902	378.516.339	4.178.338.148.832
GIÁ TRỊ ĐA HAO MÒN						
Số đầu kỳ	1.940.291.185.865	48.552.876.290	39.804.849.713	272.495.719.302	140.693.906	2.301.285.325.073
Tăng trong kỳ	349.106.894.777	1.531.268.437	98.654.500	7.926.785.884	-	358.663.603.598
- Do tăng nguyên giá	157.160.683.361	584.514.564	-	3.961.783.908	-	161.706.981.833
- Do điều chuyển	3.048.108.409	-	-	3.218.068	-	3.051.326.477
- Do điều chỉnh	188.898.103.007	946.753.873	98.654.500	3.961.783.908	-	193.905.295.288
Giảm trong kỳ	(189.745.480.099)	(698.906.385)	(98.654.500)	(3.961.783.908)	(105.490.207)	(194.610.315.099)
- Do giảm nguyên giá	(33.613.650)	-	-	-	-	(33.613.650)
- Do điều chuyển	(189.711.866.449)	(698.906.385)	(98.654.500)	(3.961.783.908)	(105.490.207)	(194.576.701.449)
Khấu hao cơ bản trong kỳ	242.991.708.883	6.189.906.036	2.526.245.945	32.390.986.783	18.925.818	284.117.773.465
Số cuối kỳ	2.342.644.309.426	55.575.144.378	42.331.095.658	308.851.708.061	54.129.517	2.749.456.387.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	646.026.090.236	12.266.583.100	10.646.066.039	882.704.793.959	705.903.030	1.552.349.436.368
Số cuối kỳ	545.203.476.037	7.832.280.816	8.783.288.276	866.738.329.841	324.386.822	1.428.881.761.794

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

5,7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Tài sản VH VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại đầu kỳ	150.143.177.914	150.143.177.914
- Mua trong năm	3.979.012.460	3.979.012.460
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.431.067.044	4.431.067.044
- Tăng khác	5.150.400.022	5.150.400.022
- Giảm khác	(4.682.268.355)	(4.682.268.355)
Số dư cuối kỳ	159.021.389.085	159.021.389.085
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	49.146.116.625	49.146.116.625
- Khấu hao trong năm	9.325.932.254	9.325.932.254
- Tăng khác	7.851.401.014	7.851.401.014
- Giảm khác	(3.767.397.573)	(3.767.397.573)
Số dư cuối năm	62.556.052.320	62.556.052.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại đầu kỳ	100.997.061.289	100.997.061.289
Số dư tại cuối kỳ	96.465.336.765	96.465.336.765

5,8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	78.943.342.478	72.323.305.593
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Dự án Đài kiểm soát không lưu TSN	1.284.099.743	840.404.288
Trung tâm KSKL ATCC/HN	1.120.585.248	1.112.386.357
Đầu tư cơ sở kinh doanh dịch vụ tại Trung tâm Văn hóa Hàng không	11.815.272.206	11.815.272.206
Đài KSKL Cảng HKQT Cát Bi	9.322.928.945	11.190.308.400
Cơ sở kiểm soát tiếp cận APP Đà Nẵng	1.185.970.929	378.310.361
Đài kiểm soát không lưu Tuy Hòa	3.579.598.739	648.606.439
Trạm Radar sơ cấp, thứ cấp Cam Ranh	776.938.995	352.333.744
Trạm Radar thứ cấp Ca Mau	993.844.547	814.327.679
Trạm Radar sơ cấp, thứ cấp Vinh	904.744.784	577.170.615
Nhập khẩu thiết bị MUX 2200E và HT QL VSAT THAICOM	-	5.454.891.285
Cải tạo nâng cấp hệ thống lạnh AACC/HCM	6.161.659.616	8.164.936
Thi công XL tuyến cáp quang AACC/TWR TSN-BQ	1.190.823.099	1.190.823.099
Trạm Radar Sơn trà	2.756.824.575	6.678.040.130
Đài KSKL Thọ Xuân	10.791.708.575	2.899.604.206
Đầu tư và khai thác các trạm VHF/VSAT Trường Sa Lớn và Song Tử Tây	11.269.350.551	11.269.350.551

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

5.9 Phải trả người bán

	30/6/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)
Phải trả người bán ngắn hạn	58.243.294.593	130.433.237.068
<i>Trong đó các nhà cung cấp lớn:</i>		
Công ty cổ phần công nghệ thông tin GENPACIFIC	1.416.502.587	1.416.502.587
Tổng công ty xây dựng Hà nội - CTCP	-	1.875.064.346
Tổng công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam	6.372.890.497	21.872.890.497
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu kỹ thuật (TECHNIMEX)	-	1.360.904.769
Tổng công ty 36	10.742.671.680	10.742.671.680
Tổng công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC-Công ty TNHH một thành viên	-	3.201.503.452
Cty TNHH một thành viên Duyên Hải	2.176.413.250	9.066.696.176
Công ty CP xây lắp thành an 96	4.513.820.731	4.513.820.731
CTy CP tập đoàn điện tử công nghiệp Việt Nam	1.299.162.283	2.286.950.850
Công ty CP XNK kỹ thuật - Technimex	1.374.000.000	1.374.000.000
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam	2.847.609.687	19.845.540.000
Công ty cổ phần điện tử tin học hóa chất	3.860.329.493	
Công ty TNHH MTV ứng dụng kỹ thuật và sản xuất	1.570.634.714	1.570.634.714

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)
Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	4.464.401.618	2.954.372.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.834.731.480	38.025.563.277
Thuế thu nhập cá nhân	2.176.712.778	30.892.172.987
Thuế khác	74.006.197.763	64.236.010.920
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	216.415.644.291	305.737.321.915
Cộng	342.897.687.930	441.845.441.403
	30/6/2017 (VND)	31/12/2016 (VND)
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	308.973.396	3.824.599.565
Thuế thu nhập cá nhân	570.026.879	
Thuế khác	353.945.906	353.945.906
Cộng	1.232.946.181	4.178.545.471

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

5,11 Chi phí phải trả

	30/6/2017	31/12/2016
	(VND)	(VND)
Thuê kênh vệ tinh	5.262.946.655	1.500.814.740
Phí nhượng quyền khai thác Cảng hàng không	9.147.435.000	9.402.525.000
Dịch vụ bổ sung điều hành bay	4.795.750.000	
Trích trước các chi phí đảm bảo hoạt động khác	79.482.612.717	8.643.139.239
Cộng	98.688.744.372	19.546.478.979

5,12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2017	31/12/2016
	(VND)	(VND)
A. Phải nộp, phải trả ngắn hạn	111.253.701.691	14.820.735.174
Nhận tiền điều hành bay không xác định rõ số hóa đơn, trả trùng, trả thừa	7.947.619.719	9.104.557.610
Ký cược kỹ quỹ ngắn hạn	2.329.554.876	1.865.492.394
Giá trị TSCĐ, VTDP thuộc hệ thống cung cấp dịch vụ khí tượng nhận bàn giao từ ACV	96.435.602.538	
Phải trả khác	4.540.924.558	3.850.685.170
B. Phải nộp phải trả dài hạn	35.270.347.790	33.996.070.267
Ký cược, kỹ quỹ điều hành bay	35.270.347.790	33.985.070.267
Ký cược, kỹ quỹ khác	-	11.000.000
	146.524.049.481	48.816.805.441

5,13 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2017	31/12/2016
	(VND)	(VND)
Vay dài hạn	26.345.242.424	29.896.228.832
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở chính (Dự án Đài KSKL Tuy Hòa)	26.345.242.424	29.739.918.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (Trạm Radar thứ cấp Quy Nhơn)		156.309.900
Cộng	26.345.242.424	29.896.228.832

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>LN sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.006.090.104.063	-	576.590.098.701	1.346.819.286	-	2.584.027.022.050
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	676.261.539.172	-	676.261.539.172
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	198.362.079.876	(675.643.654.916)	262.281.554.023	(215.000.021.017)
Tăng khác	-	1.951.705.455	1.557.981.489	217.020.027	3.635.290.141	7.361.997.112
Chuyển thành vốn đầu tư	-	(1.951.705.455)	-	(821.019.228)	(265.916.844.164)	(268.689.568.847)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm trước	2.006.090.104.063	-	776.510.160.066	1.360.704.341	-	2.783.960.968.470
Số dư cuối đầu năm nay	2.006.090.104.063	-	776.510.160.066	1.360.704.341	-	2.783.960.968.470
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	382.262.447.902	-	382.262.447.902
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	111.538.955.211	(382.259.590.809)	149.252.717.407	(121.467.918.191)
Tăng khác	-	819.724.253	2.652.940.477	-	133.246.217	3.605.910.947
Giảm khác	-	(819.724.253)	(2.595.834.955)	-	(149.385.963.624)	(152.801.522.832)
Số cuối kỳ	2.006.090.104.063	-	888.106.220.799	1.363.561.434	-	2.895.559.886.296

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

6,1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/6/2017 (VND)	30/6/2016 (VND)
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	1.633.163.770.330	1.449.744.353.218
Doanh thu điều hành bay qua	710.801.307.639	663.364.302.066
Doanh thu điều hành bay đi đến	595.415.017.962	479.776.325.868
Doanh thu điều hành bay quốc nội	290.118.989.878	264.632.726.727
Doanh thu AIP, khác trong công ích	1.786.927.094	843.215.046
Doanh thu cung cấp DV ngoài công ích	27.947.638.718	33.430.490.603
Doanh thu hàng hóa	7.093.889.039	7.697.292.908

6,2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/6/2017 (VND)	30/6/2016 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	14.873.963.793	13.772.743.895
Giảm giá thu điều hành bay đi đến	5.915.442.188	5.616.080.973
Giảm giá thu điều hành bay quốc nội	8.958.521.605	8.156.662.922

6,3 Doanh thu thuần

	30/6/2017 (VND)	30/6/2016 (VND)
D. thu thuần cung cấp dịch vụ	1.618.289.806.537	1.435.971.609.323
Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	1.611.195.917.498	1.428.274.316.415
Doanh thu thuần hoạt động hàng hóa	7.093.889.039	7.697.292.908

6,4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/6/2017 (VND)	30/6/2016 (VND)
Giá vốn hoạt động dịch vụ	1.123.692.772.973	996.752.067.153
Giá vốn hoạt động hàng hóa	5.722.993.416	4.650.738.841
Cộng	1.129.415.766.389	1.001.402.805.994

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

6,5 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/6/2017	30/6/2016
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.950.497.890	5.930.753.314
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.696.222.416	3.529.131.296
Lãi từ hoạt động bán ngoại tệ	4.055.771.055	2.482.981.505
Cộng	20.702.491.361	11.942.866.115

6,6 Chi phí hoạt động tài chính

	30/6/2017	30/6/2016
	(VND)	(VND)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.274.690.031	4.159.578.129
Lỗ bán ngoại tệ	1.471.097.505	886.838.573
Trả lãi tiền vay	1.285.042.812	
Cộng	6.030.830.348	5.046.416.702

6,7 Thu nhập khác

	30/6/2017	30/6/2016
	(VND)	(VND)
Thu từ cho thuê mặt bằng, điện nước	299.306.472	251.274.509
Phạt vi phạm hợp đồng	111.353.289	24.345.430
Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng	129.295.000	3.545.000.000
Thu nhập khác	316.859.433	579.041.569
Cộng	856.814.194	4.399.661.508

6,8 Chi phí khác khác

	30/9/2015	30/6/2016
	(VND)	(VND)
Giá trị CCDC không sử dụng thanh lý		3.968.290.349
Lãi chậm nộp	3.815.335	870.737.526
Chi phí khác	380.092.370	353.975.941
Cộng	383.907.705	5.193.003.816

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/6/2017	30/6/2016
	(VND)	(VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	96.270.723.533	85.077.055.499
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay		
Cộng	96.270.723.533	85.077.055.499
(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế đến ngày 30/06/2017		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	478.533.171.435	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Tổng thu nhập chịu thuế:	481.353.617.672	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	96.270.723.533	

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2017 và đến ngày 30/06/2017

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

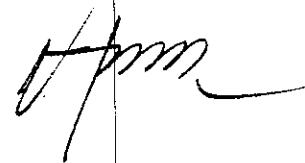
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016, Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam đã được kiểm toán.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Thị Kim Hoa

Ngô Thị Quỳnh Hà

Phạm Việt Dũng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM-CT TNHH

Mẫu số 01

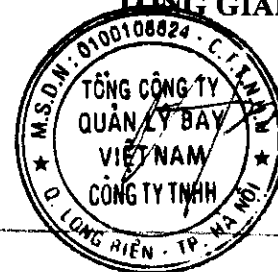
PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY MẸ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	27.664.705.208	63.123.922.124
a) Nợ phải thu khó phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	26.345.242.424	14.609.813.668
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	26.345.242.424	14.609.813.668
b) Phát hành trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài đi theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành lại trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	3.138.401.000.000	3.138.401.000.000
a) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)		
f) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.163.246.376.968	1.088.611.407.191
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa (phải nộp)	310	P (đồng)	1.013.390.000.249	956.642.734.863
- Thuế GTGT	311			
+ Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	21.735.632.860	21.751.599.243
+ Thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	17.769.320.936	23.239.488.468
- Thuế Tiêu thu đặc biệt	314			
+ Thuế Tiêu thu đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Thuế Tiêu thu đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	92.508.208.369	79.682.177.862
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	83.810.584.157	71.420.018.593
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Các loại thuế khác, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	899.146.159.020	855.208.957.758
+ Các loại thuế khác, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	1.018.354.100.056	868.325.901.973
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK (phải nộp)	330	P (đồng)	470.413.095	
- Thuế XNK	331			

+ Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	38.132.836	
+ Thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	38.132.836	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	432.280.259	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	432.280.259	
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Thuế GTGT hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Thuế GTGT hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Thuế TTĐB hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	149.385.963.624	131.968.672.328
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	139.615.776.781	94.517.214.495
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm	360	D (đồng)	336.358.221.105	521.178.745.630
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	1.581.461.351.686	1.394.843.825.812
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	12	12
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	12	12
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	2.314.447.059	2.089.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	192.870.588	190.083.330
11. Người lao động	600			
a) Tổng số người lao động	610	D (đồng)	3.248	2.936
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	356.263.949.784	205.314.823.108
Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	109.277.833	86.551.608
12. Số dư đầu tư vào công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư chứng khoán vào trong kỳ này	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào công ty chứng khoán trong kỳ	712	P (đồng)		
c) Số tiền thoái vốn vào công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		

a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)		
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế	820	P (đồng)		
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)		
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch nhập khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch xuất khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN trong kỳ	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN trong kỳ	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		

TỔNG GIÁM ĐỐC *Phn*



Phạm Việt Dũng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO: 6 tháng đầu năm 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	27.664.705.208	63.123.922.124
a) Nợ phải thu khó phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	26.345.242.424	14.609.813.668
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	26.345.242.424	14.609.813.668
b) Phát hành trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài đi theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành lại trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	3.138.401.000.000	3.138.401.000.000
a) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)	-	-
f) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.180.793.433.098	1.106.158.463.321
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa (phải nộp)	310	P (đồng)	1.032.244.797.177	973.382.535.385
- Thuế GTGT	311		-	-
+ Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	31.659.121.613	28.629.385.314
+ Thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	26.633.466.130	31.883.708.493
- Thuế Tiêu thu đặc biệt	314		-	-
+ Thuế Tiêu thu đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Thuế Tiêu thu đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317		-	-
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	96.318.311.468	85.227.289.136
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	88.509.143.265	76.310.551.360
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		-	-
+ Các loại thuế khác, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	904.267.364.096	859.525.860.935
+ Các loại thuế khác, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	1.022.874.528.808	872.638.963.361

ckh

b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK (phải nộp)	330	P (đồng)	1.277.668.703	807.255.608
- Thuế XNK	331		-	-
+ Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	43.690.753	751.006
+ Thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	43.690.753	751.006
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		-	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	521.297.144	806.504.602
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	521.297.144	806.504.602
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		-	-
+ Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Thuế TTĐB hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		-	-
+ Thuế GTGT hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Thuế GTGT hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		-	-
+ Thuế TTĐB hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Thuế TTĐB hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (Nghị định 204)	350		-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	149.385.963.624	131.968.672.328
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	139.615.776.781	94.517.214.495
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm	360	D (đồng)	341.664.741.749	525.673.080.345
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	1.581.461.351.686	1.394.843.825.812
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		-	-
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	19	18
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	19	18
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		-	-
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	-	-
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	3.482.047.059	3.117.400.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	187.145.108	185.906.220
11. Người lao động	600		-	-
a) Tổng số người lao động	610	D (đồng)	3.627	3.306
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620		-	-
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	-	-
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	382.568.712.471	230.632.446.777
Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	106.820.296	86.987.802
12. Số dư đầu tư vào công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư chứng khoán vào trong kỳ này	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào công ty chứng khoán trong kỳ	712	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thoái vốn vào công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	742	P (đồng)	-	-

Handwritten mark

c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	-	-
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế	820	P (đồng)	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	-	-
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	827	1.507
a) Kim ngạch nhập khẩu	1110	P (nghìn USD)	75	574
b) Kim ngạch xuất khẩu	1120	P (nghìn USD)	752	933
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN trong kỳ	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN trong kỳ	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Ngày 17 tháng 7 năm 2017 *Phm* *Chh*
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phm